

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 2 /Năm 2026

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	074	6157	00000	0	0	34.950.000	34.950.000	34.950.000	34.950.000
Các khoản hỗ trợ khác	12	074	6199	00000	0	0	219.960.000	219.960.000	219.960.000	219.960.000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	074	7766	00000	0	0	630.700.000	630.700.000	630.700.000	630.700.000
Lương theo ngạch, bậc	13	074	6001	00000	0	0	2.039.986.920	4.095.583.320	2.039.986.920	4.095.583.320
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	074	6051	00000	0	0	58.260.000	109.380.000	58.260.000	109.380.000
Phụ cấp chức vụ	13	074	6101	00000	0	0	30.537.000	57.564.000	30.537.000	57.564.000
Phụ cấp khu vực	13	074	6102	00000	0	0	92.664.000	186.732.000	92.664.000	186.732.000
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	074	6107	00000	0	0	4.212.000	8.424.000	4.212.000	8.424.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	074	6112	00000	0	0	671.464.170	1.347.932.430	671.464.170	1.347.932.430
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	074	6113	00000	0	0	4.914.000	12.168.000	4.914.000	12.168.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	074	6115	00000	0	0	396.042.234	785.315.274	396.042.234	785.315.274
Phụ cấp khác	13	074	6149	00000	0	0	27.448.200	27.448.200	27.448.200	27.448.200

Chi khác	13	074	6299	00000	0	0	72.450.000	149.340.180	72.450.000	149.340.180
Bảo hiểm xã hội	13	074	6301	00000	0	0	438.169.577	876.547.454	438.169.577	876.547.454
Bảo hiểm y tế	13	074	6302	00000	0	0	75.114.785	150.265.277	75.114.785	150.265.277
Bảo hiểm thất nghiệp	13	074	6304	00000	0	0	25.038.260	50.088.425	25.038.260	50.088.425
Tiền điện	13	074	6501	00000	0	0	18.935.925	28.876.055	18.935.925	28.876.055
Tiền vệ sinh, môi trường	13	074	6504	00000	0	0	29.767.273	29.767.273	29.767.273	29.767.273
Tiền khoán phương tiện theo chế độ	13	074	6505	00000	0	0	15.763.200	19.387.200	15.763.200	19.387.200
Văn phòng phẩm	13	074	6551	00000	0	0	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	074	6552	00000	0	0	25.796.000	25.796.000	25.796.000	25.796.000
Vật tư văn phòng khác	13	074	6599	00000	0	0	28.614.284	28.614.284	28.614.284	28.614.284
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	074	6605	00000	0	0	3.960.845	8.074.845	3.960.845	8.074.845
Tuyên truyền, quảng cáo	13	074	6606	00000	0	0	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
Khác	13	074	6649	00000	0	0	1.662.000	3.968.000	1.662.000	3.968.000
Phụ cấp công tác phí	13	074	6702	00000	0	0	33.900.000	40.300.000	33.900.000	40.300.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	074	6703	00000	0	0	48.400.000	55.000.000	48.400.000	55.000.000
Khoán công tác phí	13	074	6704	00000	0	0	4.200.000	7.000.000	4.200.000	7.000.000
Thuê lao động trong nước	13	074	6757	00000	0	0	400.000	400.000	400.000	400.000
Thuê đào tạo lại cán bộ	13	074	6758	00000	0	0	25.750.000	25.750.000	25.750.000	25.750.000
Chi phí thuê mướn khác	13	074	6799	00000	0	0	0	1.200.000	0	1.200.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	074	6912	00000	0	0	16.780.000	21.385.000	16.780.000	21.385.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	074	6913	00000	0	0	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000
Đường điện, cấp thoát nước	13	074	6921	00000	0	0	9.224.080	9.224.080	9.224.080	9.224.080
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	074	6949	00000	0	0	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	074	6956	00000	0	0	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
Tài sản và thiết bị khác	13	074	6999	00000	0	0	41.333.760	41.333.760	41.333.760	41.333.760
Chi khác	13	074	7049	00000	1.400.000	1.400.000	95.860.750	114.641.190	97.260.750	116.041.190
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	074	7053	00000	0	0	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000

Chi các khoản khác	13	074	7799	00000	0	0	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	13	074	7854	00000	0	0	14.742.000	29.484.000	14.742.000	29.484.000
Cộng:					1.400.000	1.400.000	5.282.851.263	9.278.450.247	5.284.251.263	9.279.850.247
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 9 tháng 7 năm 2026

Kế toán

Kiểm soát

(Ký tên)

(Ký tên, đóng dấu)

Truong Thi Thuy Vi

Người ký: Ly02 Nguyen Thach Ha
Ngày ký: 09/07/2026 14:13:20
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực XV-PGD số 23

Ly02 Nguyen Thach Ha

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 9 tháng 7 năm 2026

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên)

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Người ký: LÊ THỊ HƯƠNG
Ngày ký: 09/07/2026 09:53:35
Đơn vị: Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Ngô Mây (Tên viết tắt: Trường THCS và THPT Ngô Mây)

Người ký: LÊ THANH BÌNH
Ngày ký: 09/07/2026 11:23:37
Đơn vị: Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Ngô Mây (Tên viết tắt: Trường THCS và THPT Ngô Mây)

LÊ THỊ HƯƠNG

LÊ THANH BÌNH